

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT HÀ NỘI WINDOW**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT HÀ NỘI WINDOW

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI WINDOW PRODUCTION AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HA NOI WINDOW PROCONS.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109310673

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 48, Đường La Tinh 1, Thôn La Tinh, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: [hanoiwindowhd@gmail.com](mailto:hanoiwindowhd@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Nhóm này gồm:<br>- Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng<br>- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung của chúng, cửa chớp, cổng;<br>- Vách ngăn phòng bằng kim loại. | 2511(Chính) |
| 2.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng<br>Chi tiết: - Sản xuất thang máy và băng tải sử dụng dưới đất; - Sản xuất xe đẩy.                                                                                                                | 2824        |
| 3.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                        | 2591        |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                            | 2592        |
| 5.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                             | 2593        |
| 6.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4742        |
| 7.  | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | 9529        |
| 8.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4741        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 10. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9522 |
| 11. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320 |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul> </li> </ul>                                                    | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 32. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Đại lý bán hàng hóa</p> <p>Môi giới mua bán hàng hóa</p> <p>(không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 33. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8511 |
| 34. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8512 |
| 35. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> <li>- Dạy bay;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> <p>(không bao gồm dạy về tôn giáo; hoạt động của các trường Đảng, đoàn thể)</p> | 8559 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631 |
| 37. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 38. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                      | 4649 |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 46. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 48. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3311 |
| 49. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 50. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 52. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2410 |
| 53. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2420 |
| 54. | Đúc sắt, thép<br>(trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431 |
| 55. | Đúc kim loại màu<br>(trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2432 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2512 |
| 57. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                  | 6619 |
| 58. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 59. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 60. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5225 |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                        | 7730 |
| 63. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 64. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 65. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 66. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 67. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 68. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 69. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.550.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 455.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀO DUY TUYÊN  | Thôn Phong Lượng, Thị trấn Tân Phong, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 70.000     | 700.000.000           | 15,385    | 038095009538                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 70.000     | 700.000.000           | 15,385    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN XUÂN BA | Thôn Văn Sơn, Xã Hợp Lý, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 70.000     | 700.000.000           | 15,385    | 038095010548                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 70.000     | 700.000.000           | 15,385    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                         |                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>THANH<br>XUÂN | Thôn Văn Sơn,<br>Xã Hợp Lý,<br>Huyện Triệu Sơn,<br>Tỉnh Thanh Hoá,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 140.000 | 1.400.000.000 | 30,769 | 0380870098<br>02 |
|   |                         |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Tổng số                            | 140.000 | 1.400.000.000 | 30,769 |                  |
|   |                         |                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | NGUYỄN<br>VĂN QUÂN      | Thôn Văn Sơn,<br>Xã Hợp Lý,<br>Huyện Triệu Sơn,<br>Tỉnh Thanh Hoá,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 70.000  | 700.000.000   | 15,385 | 0380880005<br>19 |
|   |                         |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Tổng số                            | 70.000  | 700.000.000   | 15,385 |                  |
|   |                         |                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
| 5 | NGUYỄN<br>VĂN SỬ        | Thôn 1, Xã Thọ<br>Sơn, Huyện Triệu<br>Sơn, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 35.000  | 350.000.000   | 7,692  | 0380960107<br>08 |
|   |                         |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                | Tổng số                            | 35.000  | 350.000.000   | 7,692  |                  |
|   |                         |                                                                                |                                    |         |               |        |                  |

|   |            |                                                                                  |                           |        |             |        |              |
|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 6 | ĐÀO DUY VŨ | Thôn Phong Lượm, Thị trấn Tân Phong, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 70.000 | 700.000.000 | 15,385 | 038086002366 |
|   |            |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                  | Tổng số                   | 70.000 | 700.000.000 | 15,385 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/03/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038088000519

Ngày cấp: 15/04/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Văn Sơn, Xã Hợp Lý, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Văn Sơn, Xã Hợp Lý, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội